

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9

<i>Ha</i>			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ mùa năm 2022	63.671	66.473	104,40
I. DT gieo cấy lúa vụ Mùa	16.154	15.696	97,16
- Lúa ruộng	12.511	12.612	100,81
- Lúa rẫy	3.643	3.084	84,66
II. DT gieo trồng các loại cây khác	47.517	50.777	106,86
Trong đó: 1. Ngô	4.565	4.639	101,62
2. Sắn	38.768	40.108	103,46
3. Mía	938	955	101,81
4. Rau các loại	1.309	1.564	119,48
5. Đậu các loại	265	401	151,32
6. Hoa các loại	120	125	104,17
7. Khoai lang	156	618	396,15
8. Lạc	107	117	109,35
13. Các loại cây khác	1.289	2.250	174,55
B. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có	115.341	119.947	103,99
<i>Trong đó:</i>			
1. Cao su	Diện tích hiện có 76.640	77.402	100,99
	Trong đó: trồng mới 1.012	1.087	107,41
2. Cà phê	Diện tích hiện có 28.869	29.236	101,27
	Trong đó: trồng mới 642	514	80,06

2. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)					
Thịt lợn	11.099	5.991	17.090	105,21	100,45
Thịt trâu	381	187	568	101,87	100,54
Thịt bò	3.243	1.145	4.388	102,14	104,85
Thịt gia cầm	2.713	1.433	4.146	111,85	99,35
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác					
Trứng (Nghìn quả)	20.174	-	-	122,64	-
Sữa (Tấn)	-	-	-	-	-

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung	41	4.647	4.688	93,18	129,16
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	65.207	40.252	105.459	100,85	103,42
Sản lượng củi khai thác (ste)	130.110	76.340	206.450	102,36	99,52
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)					
Cháy rừng (Ha)	0	0	0	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	0	32	32	-	4637,68

4. Sản lượng thủy sản

	<i>ĐVT: Tấn</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	6 tháng đầu năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo	6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Tổng sản lượng thủy sản	3.045	1.697	4.742	114,82	96,37
Cá	2.004	1.531	3.535	100,20	95,87
Tôm	10	22	32	125,00	110,00
Thủy sản khác	1.031	144	1.175	160,09	100,00
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	2.010	1.125	3.135	117,96	93,75
Cá	1.039	1.016	2.055	94,45	92,62
Tôm	0	0	0	-	-
Thủy sản khác	971	109	1.080	160,76	105,83
Sản lượng thủy sản khai thác	1.035	572	1.607	109,18	101,96
Cá	965	515	1.480	107,22	103,00
Tôm	10	22	32	125,00	110,00
Thủy sản khác	60	35	95	150,00	85,37

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 8 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng 8 năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	116,62	114,74	118,42	119,15
Khai khoáng	107,01	101,36	113,12	109,90
<i>Khai khoáng khác</i>	107,01	101,36	113,12	109,90
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	102,70	100,54	111,48	110,50
Công nghiệp chế biến , chế tạo	87,43	116,23	89,73	90,67
<i>Sản xuất chế biến thực phẩm</i>	79,49	138,58	77,95	84,10
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	78,65	147,46	78,15	84,59
Sản xuất đường	0,00	0,00	0,00	85,82
<i>Sản xuất trang phục</i>	103,29	100,70	103,54	96,88
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	102,42	104,20	104,71	99,10
<i>Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan</i>	105,17	100,11	95,37	102,18
<i>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tẻ bện</i>	72,07	105,00	70,36	84,24
Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	72,07	105,00	70,36	84,24
<i>In, sao chép bản ghi các loại</i>	114,16	93,27	75,31	90,26
In ấn	114,16	93,27	75,31	90,26
<i>Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất</i>	75,89	105,33	77,90	81,38
Sản xuất hoá chất cơ bản	73,52	106,69	75,95	80,12
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	103,66	94,12	102,56	97,84
<i>Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic</i>	99,43	97,14	95,51	99,28
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	99,43	97,14	95,51	99,28
<i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i>	110,22	110,11	104,04	97,68
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	84,05	112,84	103,26	99,19

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	126,37	129,11	103,23	95,32
<i>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</i>	100,12	104,02	106,45	107,49
Sản xuất các cấu kiện kim loại	104,89	96,30	110,90	117,69
<i>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</i>	84,13	100,89	109,79	94,21
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	89,24	102,37	105,06	93,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	133,00	114,70	134,33	136,43
<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</i>	133,00	114,70	134,33	136,43
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	133,06	114,74	134,38	135,87
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	95,71	101,77	96,50	94,41
<i>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</i>	103,10	100,67	102,38	100,30
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,10	100,67	102,38	100,30
<i>Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu</i>	92,84	102,24	94,21	92,20
Thu gom rác thải không độc hại	92,84	102,24	94,21	92,20

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

	%		
	Thực hiện quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	131,55	109,89	116,83
Khai khoáng	119,62	102,37	110,14
<i>Khai khoáng khác</i>	119,62	102,37	110,14
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	123,22	104,62	107,37
Công nghiệp chế biến , chế tạo	92,20	92,81	87,19
<i>Sản xuất chế biến thực phẩm</i>	85,46	91,80	77,27
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	85,12	98,19	76,78
Sản xuất đường	92,35	0,00	0,00
<i>Sản xuất trang phục</i>	93,56	93,49	103,32
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	93,78	97,72	105,75
<i>Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan</i>	103,09	102,73	100,66
<i>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện</i>	88,45	95,60	68,73
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	88,45	95,60	68,73
<i>In, sao chép bản ghi các loại</i>	97,77	98,77	77,34
In ấn	97,77	98,77	77,34
<i>Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất</i>	78,29	86,42	77,99
Sản xuất hoá chất cơ bản	76,92	85,36	76,49
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	90,85	102,46	100,79
<i>Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic</i>	96,51	115,32	85,16
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	96,51	115,32	85,16
<i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i>	104,00	89,25	101,61
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	116,43	96,77	92,99
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	105,95	83,27	105,64
<i>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</i>	115,47	105,26	102,11
Sản xuất các cấu kiện kim loại	148,24	107,92	107,09
<i>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</i>	100,42	89,89	93,14
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	117,84	77,63	96,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	163,18	118,73	132,98

<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</i>	163,18	118,73	132,98
<i>Sản xuất, truyền tải và phân phối điện</i>	161,22	118,62	133,04
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	96,27	92,39	94,53
<i>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</i>	106,73	93,40	101,56
<i>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</i>	106,73	93,40	101,56
<i>Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu</i>	92,73	91,98	91,84
<i>Thu gom rác thải không độc hại</i>	92,73	91,98	91,84

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	37.128	37.329	285.141	111,48	110,50
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	16.838	24.830	150.836	78,15	84,59
Đường RE	Tấn	0	0	7.188	0,00	85,82
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	145	152	1.310	104,71	99,10
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	1.948	2.045	22.021	70,36	84,24
Sản phẩm in khác (quy khô 13cmx19cm)	Triệu trang	16	15	127	75,31	90,26
Cồn béo công nghiệp	Tấn	562	600	6.931	75,95	80,12
Phân vi sinh	Tấn	85	80	814	102,56	97,84
Sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng chưa phân vào đầu	Tấn	175	170	1.520	95,51	99,28
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	18.444	20.813	137.069	103,26	99,19
Ngói, phiến đồ lót đường và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bờ tưng hoặc đồ nhân tạo	1000 viên	22	24	203	105,06	105,89
Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	1.620	2.100	18.499	103,19	95,14
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	227	218	2.326	110,90	117,69
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	26.073	26.795	181.272	96,11	90,22
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	13.279	13.482	84.831	130,93	102,03
Điện sản xuất	Triệu KWh	248	286	2.026	137,00	138,58
Điện thương phẩm	Triệu KWh	39	40	337	94,02	99,49
Nước uống được	1000 m3	300	302	2.668	102,38	100,30
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.863	3.949	36.153	94,21	92,20

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện			So với cùng kỳ năm trước (%)		
		Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Tên sản phẩm							
Đá xây dựng khác	M3	81.974	94.184	108.983	123,22	104,62	107,37
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	74.746	30.240	45.850	85,12	98,19	76,78
Đường RE	Tấn	7.188	0	0	92,35	-	-
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	391	463	457	93,78	97,72	105,75
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	6.593	9.196	6.232	88,45	95,60	68,73
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	42	43	42	97,80	98,77	77,34
Còn bèo công nghiệp	Tấn	1.658	2.929	2.344	76,92	85,36	76,49
Phân vi sinh	Tấn	268	291	255	90,85	102,46	100,79
Sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng chưa phân vào đầu	Tấn	415	640	465	96,51	115,32	85,16
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	33.475	46.938	56.656	116,43	96,77	92,99
Ngói, phiến đồ lót đường và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	64	69	69	108,28	104,12	105,52
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	5.260	7.533	5.706	105,90	83,00	105,65
Thiết bị dùng cho đàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	729	915	682	148,24	107,92	107,09
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	45.843	58.077	77.352	123,14	74,24	90,51
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	19.342	26.543	38.946	106,26	86,90	113,22
Điện sản xuất	Triệu KWh	665	610	751	167,51	119,81	135,11

Điện thương phẩm	Triệu KWh	117	108	112	97,06	100,92	100,76
Nước uống được	1000 m3	895	881	893	106,73	93,40	101,56
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	12.718	11.761	11.674	92,73	91,98	91,84

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II năm báo cáo	quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	5.620.529	6.222.718	16.845.334	111,53	113,99	118,29
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	690.995	989.738	2.369.239	105,19	105,88	121,13
Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	46.300	-	-	25,93
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	15.508	16.697	32.879	-	76,04	149,74
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	66.446	70.721	162.196	29,34	25,74	22,83
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	180.518	206.764	498.799	591,18	363,52	446,03
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.239.398	4.311.211	12.476.693	110,01	110,28	117,10
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.045	995	10.965	41,80	21,40	124,32
Vốn huy động khác	426.619	626.592	1.248.263	191,82	402,34	208,58

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	360.859	414.531	2.134.422	67,57	113,67
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	299.577	349.179	1.675.271	66,48	106,13
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	128.353	160.353	714.911	69,93	60,76
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>128.353</i>	<i>160.353</i>	<i>581.984</i>	<i>72,56</i>	<i>219,03</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	120.338	122.360	732.584	67,19	306,75
Vốn nước ngoài (ODA)	30.560	45.931	134.141	45,91	152,89
Xổ số kiến thiết	13.789	13.995	52.349	87,25	85,32
Vốn khác	6.537	6.540	41.286	74,79	296,64
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	61.282	65.352	459.151	71,86	153,45
Vốn cân đối ngân sách huyện	23.186	23.563	260.581	70,19	164,94
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>23.186</i>	<i>23.563</i>	<i>205.909</i>	<i>58,49</i>	<i>187,69</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	36.836	40.433	190.604	73,88	143,59
Vốn khác	1.260	1.356	7.966	82,04	93,71
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	0	0	0	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	0	0	0	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	0	0	0	-	-
Vốn khác	0	0	0	-	-

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2022

	Triệu đồng					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
TỔNG SỐ	436.315	633.904	1.064.203	126,82	100,76	117,65
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	316.122	480.504	878.645	127,59	93,46	107,60
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	199.196	131.739	383.976	113,75	34,20	62,30
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	73.408	124.600	383.976	220,86	129,15	282,34
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	108.421	290.625	333.538	359,95	363,27	259,16
Vốn nước ngoài (ODA)	0	31.960	102.181	0,00	155,09	243,02
Xổ số kiến thiết	2.850	9.750	39.749	20,27	41,28	167,84
Vốn khác	5.655	16.430	19.201	167,51	344,30	332,77
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	120.193	153.400	185.558	124,84	133,41	210,95
Vốn cân đối ngân sách huyện	120.193	71.200	69.188	187,75	101,02	294,55
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	65.521	71.200	69.188	137,33	149,51	481,37
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	0	78.100	112.504	0,00	185,00	182,69
Vốn khác	0	4.100	3.866	0,00	179,04	133,68
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	0	0	0	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã						
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>						
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						
Vốn khác						

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 9	9 tháng
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	năm báo	năm báo
				cáo	cáo
TỔNG SỐ	2.037.714	2.039.896	20.726.639	118,27	134,92
Lương thực, thực phẩm	818.089	812.424	8.508.160	112,03	132,92
Hàng may mặc	147.448	150.589	1.389.030	125,34	127,96
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	190.476	186.390	1.946.601	109,15	124,95
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	23.957	26.187	218.622	113,22	115,27
Gỗ và vật liệu xây dựng	210.594	214.236	2.456.949	98,36	133,33
Ô tô các loại	32.677	33.585	361.875	118,20	136,31
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	100.492	100.653	1.100.468	105,34	123,33
<i>Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	3.843	3.851	35.155	100,19	106,48
Xăng, dầu các loại	232.115	235.340	1.938.267	272,20	246,88
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	3.724	3.731	51.457	23,74	37,04
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	41.689	46.412	425.291	102,14	107,19
Hàng hóa khác	90.479	89.818	852.696	109,82	116,97
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	145.973	140.529	1.477.221	122,86	137,00

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	7.310.653	7.102.700	6.313.286	141,12	139,64	123,90
Lương thực, thực phẩm	3.164.410	2.839.125	2.504.625	147,84	133,89	117,06
Hàng may mặc	470.004	471.905	447.122	125,04	132,55	126,45
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	663.859	688.381	594.361	125,03	133,38	116,34
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	82.028	65.429	71.165	132,23	106,38	107,62
Gỗ và vật liệu xây dựng	899.766	869.298	687.885	146,12	144,91	109,70
Ô tô các loại	112.933	137.460	111.482	122,94	156,74	129,74
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	384.010	391.332	325.126	124,61	132,98	112,18
<i>Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	12939	10.932	11.284	117,57	103,11	98,92
Xăng, dầu các loại	529.077	707.648	701.542	211,51	257,59	269,57
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	29.809	10.485	11.162	64,30	22,71	24,05
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	177.775	119.460	128.056	132,39	90,98	97,63
Hàng hóa khác	304.495	274.381	273.821	124,70	113,40	112,76
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	492.487	527.796	456.938	129,47	148,20	133,78

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

				<i>Triệu đồng</i>	
	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 báo cáo	Cộng dồn 9 tháng báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	181.390	184.735	1.930.277	111,38	131,83
Dịch vụ lưu trú	8.802	8.895	99.036	156,88	137,35
Dịch vụ ăn uống	172.588	175.840	1.831.241	109,77	131,54
Du lịch lữ hành	121	124	1.417	-	279,00
Dịch vụ khác	120.582	121.167	1.282.250	118,11	133,79

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm báo cáo	quý II năm báo cáo	quý III năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	675.284	668.180	586.814	131,03	141,11	123,44
Dịch vụ lưu trú	32.534	37.323	29.180	115,51	140,07	168,72
Dịch vụ ăn uống	642.750	630.857	557.634	131,93	141,17	121,73
Du lịch lữ hành	556	457	404	139,00	423,15	-
Dịch vụ khác	439.320	272.412	417.850	130,29	86,49	117,85

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 9 năm báo cáo so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 8 năm báo cáo	quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	2019	trước	trước	báo cáo		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,59	103,11	103,29	100,49	102,74	102,51
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,37	106,87	105,33	100,55	105,96	104,33
Trong đó: Lương thực	112,62	103,58	103,21	100,23	103,79	103,02
Thực phẩm	120,38	106,30	104,02	100,68	105,18	104,46
Ăn uống ngoài gia đình	125,13	110,49	110,46	100,41	109,49	104,72
Đồ uống và thuốc lá	112,87	103,60	103,19	100,14	103,51	103,50
May mặc, mũ nón và giày dép	108,93	103,72	102,73	100,71	103,13	102,62
Nhà ở và vật liệu xây dựng	93,26	100,35	100,56	99,99	100,20	101,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,54	102,44	102,31	100,77	102,12	101,10
Thuốc và dịch vụ y tế	102,25	100,06	100,00	100,00	100,06	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,47	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,22	107,59	103,17	97,51	111,35	117,47
Bưu chính viễn thông	83,66	96,33	96,39	99,69	96,64	97,22
Giáo dục	90,11	85,15	108,66	107,83	81,15	79,93
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	84,44	80,17	109,78	109,78	75,34	73,79
Văn hoá, giải trí và du lịch	94,75	98,77	99,53	100,31	98,71	98,47
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,45	104,63	104,27	100,37	104,28	102,60
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	172,98	116,76	109,50	99,67	117,62	118,34
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,98	103,83	103,25	100,62	102,77	100,84

17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	183.977	1.601.431	100,52	202,20	137,94
Vận tải hành khách	50.033	414.167	101,62	330,72	123,23
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	50.033	414.167	101,62	330,72	123,23
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	132.977	1.179.242	100,11	176,47	144,01
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	132.977	1.179.242	100,11	176,47	144,01
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	967	8.022	101,26	190,35	133,56

18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm	quý II năm	quý III năm	Quý I năm	Quý II năm	Quý III năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	519.257	531.686	550.488	102,83	127,50	230,40
Vận tải hành khách	126.564	136.777	150.826	74,72	107,79	378,87
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	126.564	136.777	150.826	74,72	107,79	378,87
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	390.238	392.204	396.800	117,10	136,20	200,78
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	390.238	392.204	396.800	117,10	136,20	200,78
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.455	2.704	2.863	104,29	124,72	192,66

19. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	801	7.194	102,26	272,13	114,41
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	801	7.194	102,26	272,13	114,41
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	105.434	938.914	102,16	270,34	115,55
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	105.434	938.914	102,16	270,34	115,55
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.400	12.547	100,35	164,58	135,29
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.400	12.547	100,35	164,58	135,29
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	71.036	630.584	100,24	160,49	133,31
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	71.036	630.584	100,24	160,49	133,31

20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.446	2.342	2.406	76,73	100,57	311,95
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	2.446	2.342	2.406	76,73	100,57	311,95
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	312.836	309.229	316.849	76,32	102,79	311,14
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	312.836	309.229	316.849	76,32	102,79	311,14
Hàng không						
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.225	4.153	4.169	113,40	126,86	183,32
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	4.225	4.153	4.169	113,40	126,86	183,32
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	209.758	209.297	211.529	111,47	125,15	179,55
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	209.758	209.297	211.529	111,47	125,15	179,55

21. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo (tháng 8 năm 2022)

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	94	233,33	140,00	208,89
Đường bộ	7	94	233,33	140,00	208,89
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	7	44	233,33	140,00	115,79
Đường bộ	7	44	233,33	140,00	115,79
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	7	28		350,00	96,55
Đường bộ	7	28		350,00	96,55
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0	13	-	-	92,86
Số người chết (Người)		2			
Số người bị thương (Người)		0			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		4801			549,00

22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	66	18	10
Đường bộ	"	66	18	10
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Số người chết	Người	16	18	10
Đường bộ	"	16	18	10
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Số người bị thương	Người	12	9	7
Đường bộ	"	12	9	7
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	7	1
Số người chết	Người	1	1	0
Số người bị thương	"		0	0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	1.499	3.298	4